

Số: 02/ CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2024 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý 3/2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2024 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 3/2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đỗ Chí Nhung



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Chí Nhung

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2024

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4.300.818.484.488	5.048.539.209.002
I- Tiền	110	V.1	49.214.814.251	264.461.588.792
1. Tiền	111		42.028.814.251	259.175.588.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.186.000.000	5.286.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.140.000.000	45.140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.140.000.000	45.140.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.300.881.827.537	1.344.374.525.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.018.330.389.969	1.093.240.724.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	408.471.074.686	241.840.308.171
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.553.140.000	5.166.040.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	111.817.293.173	107.831.328.921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(252.290.070.291)	(103.703.875.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	2.849.087.549.801	3.323.119.384.690
1. Hàng tồn kho	141		2.854.698.152.205	3.323.119.384.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.610.602.404)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		56.494.292.899	71.443.709.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	969.813.744	1.099.451.396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	55.462.584.985	70.344.258.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	61.894.170	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		535.243.643.573	468.456.321.480
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.000.000	53.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	32.000.000	53.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		334.856.919.734	340.133.342.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	317.007.932.056	327.532.147.869
- Nguyên giá	222		742.696.995.577	725.377.492.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.689.063.521)	(397.845.344.693)

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	15.639.690.829	10.726.619.667
- Nguyên giá	225		18.984.369.864	12.398.357.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.344.679.035)	(1.671.737.907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.209.296.849	1.874.574.802
- Nguyên giá	228		2.864.432.341	2.458.282.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(655.135.492)	(583.707.539)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		17.106.541.987	4.088.890.492
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	17.106.541.987	4.088.890.492
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	127.771.620.792	100.911.399.990
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67.624.302.524	63.832.947.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.355.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(5.207.681.732)	(1.846.547.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.000.000.000	36.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		55.476.561.060	23.269.688.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	36.727.616.130	22.609.900.527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.198.944.930	659.788.133
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		17.550.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.836.062.128.061	5.516.995.530.482

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.146.817.587.073	4.915.122.708.484
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		3.262.967.007.655	4.142.511.968.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	775.251.630.252	736.915.353.704
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	772.920.313.979	861.588.111.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	181.089.558.105	937.527.960.026
4. Phải trả người lao động	314		88.404.703.860	85.408.980.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.912.315.206	45.836.433.270
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.200.607.000	552.880.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	236.600.663.993	177.545.722.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.108.922.700.227	1.234.471.035.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	63.203.518.351	51.709.084.080
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.460.996.682	10.956.407.456
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
II- Nợ dài hạn	330		883.850.579.418	772.610.739.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	220.000.000	820.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	818.054.048.944	714.278.581.246
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	65.576.530.474	57.512.158.254
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		689.244.540.988	601.872.821.998
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	689.244.540.988	601.872.821.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.569.728.476	38.103.819.305
4. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.156.528.800	46.754.015.854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.205.520.961	4.691.923.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112.951.007.839	42.062.091.944
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135.997.885.530	121.494.588.657
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.836.062.128.061	5.516.995.530.482

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.211.020.560.471	725.537.697.726	3.366.871.229.531	1.994.146.640.486
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10	VI.1	1.211.020.560.471	725.537.697.726	3.366.871.229.531	1.994.146.640.486
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	922.644.446.459	676.573.237.268	2.829.572.007.792	1.868.561.766.893
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		288.376.114.012	48.964.460.458	537.299.221.739	125.584.873.593
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.202.975.848	841.338.875	2.813.914.363	3.991.237.533
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	17.609.397.751	16.154.479.627	64.208.263.112	45.224.728.499
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.207.465.726	15.928.087.200	56.777.888.731	44.604.166.201
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		149.279.034	172.172.191	356.855.087	496.787.008
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.042.789.240		25.271.347.437	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	102.897.144.642	19.241.509.037	222.577.024.856	54.606.374.029
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		163.179.037.261	14.581.982.860	228.413.355.784	30.241.795.606
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	1.905.228.983	2.632.601.378	5.975.655.317	7.535.988.467
13.	Chi phí khác	32	VI.5	17.367.543.807	125.457.132	35.246.244.684	615.635.031
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(15.462.314.824)	2.507.144.246	(29.270.589.367)	6.920.353.436
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		147.716.722.437	17.089.127.106	199.142.766.417	37.162.149.042
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	45.796.045.938	3.593.953.765	69.787.711.237	8.553.699.087
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(550.815.106)	5.829.154	(539.156.797)	17.487.463
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-	60		102.471.491.605	13.489.344.187	129.894.211.977	28.590.962.492
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		92.033.422.219	9.143.269.297	112.951.007.839	18.149.927.470
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.438.069.386	4.346.074.890	16.943.204.138	10.441.035.022

Người lập biểu

Th

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Th

Đỗ Thị Nhung

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Tổng giám đốc

SỐ 18

Q. THANH XUÂN, P. KH. M. HÀ NỘI

Bui Thanh Tuyền

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B - 03 DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.457.225.647.394	2.620.784.642.879
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.000.341.387.511)	(2.572.089.237.503)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(328.468.552.946)	(293.141.690.105)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(50.918.238.757)	(120.847.358.212)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(23.536.217.122)	(11.262.031.094)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	358.076.857.435	110.176.436.718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.570.242.764.612)	(81.072.219.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(158.204.656.119)	(347.451.456.959)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(7.569.407.332)	(98.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.629.738.682	4.124.301.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(20.500.000.000)	(28.750.000.000)
4. Tiền thu từ chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác	24	38.362.922.782	12.460.960.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.584.500.000)	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.599.280.390	5.075.536.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.061.965.478)	(20.188.101.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.566.000.000	13.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(216.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.245.523.748.597	1.803.969.481.245
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(2.290.456.913.659)	(1.509.728.769.666)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(4.439.702.882)	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.957.285.000)	(50.774.736.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.980.152.944)	256.465.975.052
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(215.246.774.541)	(111.173.583.881)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	264.461.588.792	203.929.964.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		362.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	49.214.814.251	92.756.742.844

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: Số 471 - Đ. Nguyễn Trãi - P. Thanh Xuân Nam
Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Theo TT số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 3 Năm 2024**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP năng lượng Mường Khương Lào Cai		60%	60%	Thủy Điện

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian ước tính

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	2.726.491.423	897.268.487
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	39.302.322.828	258.278.320.305
- Các khoản tương đương tiền	7.186.000.000	5.286.000.000
Tổng	49.214.814.251	264.461.588.792

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	45.140.000.000	45.140.000.000	45.140.000.000	45.140.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.140.000.000	45.140.000.000	45.140.000.000	45.140.000.000
2.2 Dài hạn	130.658.500.000	127.771.620.792	100.794.000.000	100.911.399.990
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	36.270.000.000	36.270.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.355.000.000	30.355.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(5.207.681.732)		(1.846.547.447)
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	65.303.500.000	67.624.302.524	61.869.000.000	63.832.947.437
Tổng	195.962.000.000	195.395.923.316	162.663.000.000	164.744.347.427

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	470.715.737.542	268.617.756.099
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	30.748.940.915	30.168.170.915
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	163.321.194.067	163.321.194.067
+ Công ty KCN Thăng Long II	128.125.812.929	75.128.391.117
+ Công ty CP TĐ Phúc Sơn	66.605.845.456	72.576.993.256
+ Công ty TNHH CN vật liệu mới HMT	81.913.944.175	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	547.614.652.427	824.622.968.258
Tổng	1.018.330.389.969	1.093.240.724.357

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Long	62.325.238.640	41.965.737.086
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.728.650.000
- Các đối tượng khác	329.997.956.046	183.145.921.085
Tổng	408.471.074.686	241.840.308.171

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	111.817.293.173	46.559.032.339	107.831.328.921	21.447.925.189
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	15.807.024.457	15.807.024.457	17.307.024.457	15.807.024.457
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150	
- Tạm ứng	44.888.497.213		44.316.213.867	
- Ký quỹ, ký cược	7.238.594.015		4.492.080.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.593.380.732	5.640.900.732	5.640.900.732
- Phải thu khác	13.131.169.606		10.916.482.715	
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.553.140.000		5.166.040.000	
c) Dài hạn	32.000.000	-	53.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	32.000.000		53.000.000	
Tổng	126.402.433.173	46.559.032.339	113.050.368.921	21.447.925.189

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	310.685.517.924	58.395.447.633	104.359.690.662	655.815.047
Tổng	310.685.517.924	58.395.447.633	104.359.690.662	655.815.047

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thế Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.593.380.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	15.807.024.457
Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.605.845.456
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150
Công ty PT CN TTP	92.521.921.558
Tổng công ty LICOGI - CN LICOGI số 1	8.569.419.141
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH ITV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	11.121.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Chung cư hòa bình Đà Nẵng	750.182.558
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	8.368.270.544
Nhà phụ trợ Thái Bình	6.784.337.332
Nhà điều hành - NM đóng tàu Bạch Đằng	420.741.850
Nhà liên kết - Công ty Long Hưng	2.202.893.334

Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	1.536.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
CT Nhà máy Nậm Cùn 5 - Cty Tây Bắc	5.307.630.945
CT Khu 3B Ecorivers - Khu sinh thái ven sông Thái Bình HD	8.049.999.999
CT Khách sạn 8 tầng - Cty An Phú	4.564.080.479
Tổng cộng	310.685.517.924

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.169.063.708		1.355.573.953	
- Công cụ, dụng cụ	30.623.858		54.131.858	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	2.638.022.369.696		2.641.530.301.262	
- Thành phẩm	213.476.094.943		680.179.377.617	
Tổng	2.854.698.152.205		3.323.119.384.690	
7.1 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.610.602.404)			
Tổng hàng tồn kho	2.849.087.549.801		3.323.119.384.690	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1.174.999.102	1.174.999.102	3.950.270.747	3.950.270.747
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	342.047.650	342.047.650	339.601.047	339.601.047
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	832.951.452	832.951.452	3.610.669.700	3.610.669.700
b) Đầu tư tài sản cố định	15.931.542.885	15.931.542.885	138.619.745	138.619.745
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	15.931.542.885	15.931.542.885	138.619.745	138.619.745
Tổng	17.106.541.987	17.106.541.987	4.088.890.492	4.088.890.492

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	969.813.744	1.099.451.396
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	969.813.744	1.099.451.396
b) Dài hạn	36.727.616.130	22.609.900.527
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.727.616.130	22.609.900.527
Tổng	37.697.429.874	23.709.351.923

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý + khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	283.734.247.955	284.631.620.217	154.497.885.947	2.513.738.443	725.377.492.562
Tăng trong năm	276.000.000	14.307.595.380	2.662.789.454	211.300.000	17.457.684.834
- Mua sắm trong năm	276.000.000	14.307.595.380	2.662.789.454	211.300.000	17.457.684.834
- ĐT XDCB hoàn thành					-
Giảm trong năm	-	-	-	138.181.819	138.181.819
- Thanh lý nhượng bán				138.181.819	138.181.819
Số cuối kỳ	284.010.247.955	298.939.215.597	157.160.675.401	2.586.856.624	742.696.995.577
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	68.000.700.652	185.077.741.334	142.897.779.724	1.869.122.983	397.845.344.693
Tăng trong năm	9.792.661.405	13.581.665.031	4.381.030.107	231.325.354	27.986.681.897
- Khấu hao	9.792.661.405	13.581.665.031	4.381.030.107	231.325.354	27.986.681.897
Giảm trong năm	-	4.781.250	-	138.181.819	142.963.069
- Thanh lý nhượng bán		-	-	138.181.819	138.181.819
Giảm do phân loại lại		4.781.250			4.781.250
Số cuối kỳ	77.793.362.057	198.654.625.115	147.278.809.831	1.962.266.518	425.689.063.521
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	215.733.547.303	99.553.878.883	11.600.106.223	644.615.460	327.532.147.869
Số cuối kỳ	206.216.885.898	100.284.590.482	9.881.865.570	624.590.106	317.007.932.056

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/09/2024 là: **184.506.628.787**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		12.398.357.574		12.398.357.574
Tăng trong năm	-	6.586.012.290	-	6.586.012.290
- Mua sắm trong năm		6.586.012.290		6.586.012.290
Số cuối kỳ	-	18.984.369.864	-	18.984.369.864
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		1.671.737.907		1.671.737.907
Tăng trong năm	-	1.672.941.128	-	1.672.941.128
- Khấu hao		1.672.941.128		1.672.941.128
Giảm trong năm				
Số cuối kỳ	-	3.344.679.035	-	3.344.679.035
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	10.726.619.667	-	10.726.619.667
Số cuối kỳ	-	15.639.690.829	-	15.639.690.829

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	1.041.666.667	79.690.000	2.458.282.341
Tăng trong năm	-	-	406.150.000	406.150.000
Mua trong năm				-
Phân loại lại				-
Số cuối kỳ	1.336.925.674	1.041.666.667	485.840.000	2.864.432.341
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		540.625.000	43.082.539	583.707.539
Tăng trong năm	-	30.416.666	41.011.287	71.427.953
- Khấu hao		30.416.666	41.011.287	71.427.953
Phân loại lại				-
Số cuối kỳ	-	571.041.666	84.093.826	655.135.492
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	1.336.925.674	501.041.667	36.607.461	1.874.574.802
Số cuối kỳ	1.336.925.674	470.625.001	401.746.174	2.209.296.849

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	775.251.630.252	775.251.630.252	736.915.353.704	736.915.353.704
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	187.480.621.955	187.480.621.955	109.111.128.045	109.111.128.045
Công ty CPĐT và XD số 18.7	45.151.022.325	45.151.022.325	63.060.289.051	63.060.289.051
Công ty CP TM XD Hưng Thịnh	13.283.230.949	13.283.230.949	18.013.707.499	18.013.707.499
Công ty Hải Long	62.325.238.640	62.325.238.640	16.573.347.384	16.573.347.384
Công ty Phúc Khánh	66.721.130.041	66.721.130.041	11.463.784.111	11.463.784.111
- Phải trả cho các đối tượng khác	587.771.008.297	587.771.008.297	627.804.225.659	627.804.225.659
Tổng	775.251.630.252	775.251.630.252	736.915.353.704	736.915.353.704

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Vĩnh Phúc	53.585.072.000	56.049.885.000
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Hải Dương	29.170.263.000	130.645.416.000
- Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	88.649.853.549	106.712.654.291
- Ban QLDA ĐT XD CCTGTT QN	87.506.311.000	97.395.382.000
- Các đối tượng khác	514.008.814.430	470.784.774.597
Tổng	772.920.313.979	861.588.111.888

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	181.089.558.105	256.600.267.187	1.013.038.669.108	937.527.960.026
- Thuế giá trị gia tăng	26.502.949.887	175.330.008.265	149.986.008.367	1.158.949.989
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.338.947.589	69.065.911.215	22.575.338.066	11.848.374.440
- Thuế Thu nhập cá nhân	247.392.307	4.439.395.825	5.622.682.632	1.430.679.114
- Tiền sử dụng đất	96.000.268.322	4.225.127.611	831.314.815.772	923.089.956.483
- Các loại thuế khác	-	3.539.824.271	3.539.824.271	
Nội dung	Số cuối kỳ	PS tăng	PS giảm	Số đầu năm
b) Phải thu	55.524.479.155	167.743.116.751	182.562.895.886	70.344.258.290
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	55.462.584.985	166.520.451.695	181.402.125.000	70.344.258.290
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	61.894.170	960.879.056	898.984.886	
- Các loại thuế khác	-	261.786.000	261.786.000	

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	1.108.922.700.227	1.108.922.700.227	1.616.404.642.599	1.741.952.978.241	1.234.471.035.869
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	85.846.809.427	85.846.809.427	121.975.837.948	134.058.108.502	97.929.079.981
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	189.109.325.918	189.109.325.918	207.922.487.958	224.579.618.161	205.766.456.121
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	253.788.622.698	253.788.622.698	735.819.637.954	748.705.528.054	266.674.512.798
- Ngân hàng Công thương VN-CN Uông Bí	90.702.053.961	90.702.053.961	69.444.092.425	149.571.620.686	170.829.582.222
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	58.926.252.843	58.926.252.843	42.132.998.481	37.473.381.189	54.266.635.551
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	13.633.301.238	13.633.301.238	11.762.735.799	9.744.898.364	11.615.463.803
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	156.805.427.912	156.805.427.912	275.772.589.832	303.964.387.032	184.997.225.112
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	4.459.488.000	4.459.488.000	4.459.488.000	3.212.849.723	3.212.849.723
- NH MB CN Tây Hồ	-	-		4.200.000.000	4.200.000.000
- Vay đối tượng khác	255.651.418.230	255.651.418.230	147.114.774.202	126.442.586.530	234.979.230.558
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	818.054.048.944	818.054.048.944	539.069.105.998	435.293.638.300	714.278.581.246
- Vay dài hạn	807.460.144.998	807.460.144.998	532.470.144.998	430.853.935.418	705.843.935.418
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	516.000.000.000	516.000.000.000	411.000.000.000	297.766.530.013	402.766.530.013
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	88.210.000.000	88.210.000.000		869.623.405	89.079.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	-	-		26.050.000.000	26.050.000.000

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
-Vay đối tượng khác	203.250.144.998	203.250.144.998	121.470.144.998	106.167.782.000	187.947.782.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	10.593.903.946	10.593.903.946	6.598.961.000	4.439.702.882	8.434.645.828
Vay và nợ thuê tài chính	10.593.903.946	10.593.903.946	6.598.961.000	4.439.702.882	8.434.645.828
Tổng	1.926.976.749.171	1.926.976.749.171	2.155.473.748.597	2.177.246.616.541	1.948.749.617.115

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

b) Dài hạn

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

22.912.315.206 45.836.433.270

22.912.315.206 45.836.433.270

22.912.315.206 45.836.433.270

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

236.600.663.993 177.545.722.059

1.697.125.915 1.631.225.472

685.857.262

162.919.685

84.836.071

109.424.250.950 99.111.829.527

124.545.674.110 76.802.667.060

220.000.000 820.000.000

220.000.000 820.000.000

236.820.663.993 178.365.722.059

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.200.607.000 552.880.000

1.200.607.000 552.880.000

20. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

63.203.518.351 51.709.084.080

63.203.518.351 51.709.084.080

65.576.530.474 57.512.158.254

65.576.530.474 57.512.158.254

128.780.048.825 109.221.242.334

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.642.044.163	120.629.879.762	618.649.134.972
Tăng trong năm	-	-	247.006.440	42.062.091.944	14.991.770.849	57.300.869.233
- Trích quỹ			247.006.440		(247.006.440)	-
- Lợi nhuận trong năm				42.062.091.944	15.238.777.289	57.300.869.233
Giảm trong năm	-	-	-	59.950.120.253	14.127.061.954	74.077.182.207
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				57.174.792.000		57.174.792.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					12.176.500.000	12.176.500.000
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				2.775.328.253		2.775.328.253
- Trích quỹ tại Công ty con					1.950.561.954	1.950.561.954
Số dư cuối năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	46.754.015.854	121.494.588.657	601.872.821.998
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	46.754.015.854	121.494.588.657	601.872.821.998
Tăng trong năm	-	-	465.909.171	112.951.007.839	31.793.204.138	145.210.121.148
- Tăng vốn trong năm					14.850.000.000	14.850.000.000
- Lãi trong kỳ				112.951.007.839	16.943.204.138	129.894.211.977
- Trích quỹ			465.909.171			465.909.171
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	40.548.494.893	17.289.907.265	57.838.402.158
- Trích các quỹ				2.431.966.893	4.451.907.265	6.883.874.158
- Chia cổ tức				38.116.528.000	12.838.000.000	50.954.528.000
Số dư cuối kỳ	381.165.280.000	14.355.118.182	38.569.728.476	119.156.528.800	135.997.885.530	689.244.540.988

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây dựng	2.270.370.064.982	1.959.767.912.161
Doanh thu bất động sản	1.042.387.989.258	
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	54.113.175.291	34.378.728.325
Tổng	3.366.871.229.531	1.994.146.640.486
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.366.871.229.531	1.994.146.640.486
2. Giá vốn		
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.168.752.505.687	1.840.013.940.660
Giá vốn bất động sản	622.149.781.854	
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch	38.669.720.251	28.547.826.233
Tổng	2.829.572.007.792	1.868.561.766.893
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.813.914.363	3.991.237.533
Tổng	2.813.914.363	3.991.237.533
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	40.338.942.153	44.604.166.201
Chi phí lãi vay khu đô thị Cầu Hàn (Phân kỳ 1)	16.438.946.578	
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.430.374.381	620.562.298
Tổng	64.208.263.112	45.224.728.499
4. Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	5.925.986.099	7.065.986.693
Các khoản khác	49.669.218	470.001.774
Tổng	5.975.655.317	7.535.988.467
5. Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	34.870.605.650	
Chi phí khác	375.639.034	615.635.031
Tổng	35.246.244.684	615.635.031

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.271.347.437	-
Chi phí nhân viên quản lý	10.238.896.054	
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	25.196.475	
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.502.157	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.147.152.810	
Chi phí bằng tiền khác	1.754.599.941	
Tổng	25.271.347.437	-
b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	222.577.024.856	54.606.374.029
Chi phí nhân viên quản lý	44.878.934.708	34.859.688.634
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	5.640.502.372	4.623.008.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.484.310.721	3.727.657.114
Thuế, phí và lệ phí	1.452.838.310	1.355.363.803
Chi phí dự phòng	150.126.194.676	(1.152.695.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.264.327.931	2.876.067.373
Chi phí bằng tiền khác	12.279.916.138	8.317.283.367
Chi phí khi tính lợi thế thương mại	450.000.000	
Tổng	222.577.024.856	54.606.374.029
 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	 Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.465.608.220	8.553.699.087
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.322.103.017	
 - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	 69.787.711.237	 8.553.699.087
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(539.156.797)	17.487.463

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Đơn vị tính: VNĐ
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	54.113.175.291	2.270.370.064.982	1.042.387.989.258	3.366.871.229.531
Chi phí bộ phận	38.669.720.251	2.168.752.505.687	622.149.781.854	2.829.572.007.792
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.443.455.040	101.617.559.295	420.238.207.404	537.299.221.739
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				247.848.372.293
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				289.450.849.446
Doanh thu hoạt động tài chính				2.813.914.363
Chi phí tài chính				64.208.263.112
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				356.855.087
Thu nhập khác				5.975.655.317
Chi phí khác				35.246.244.684
Thuế TNDN hiện hành				69.787.711.237
Thuế TNDN hoãn lại				(539.156.797)
Lợi nhuận sau thuế				129.894.211.977

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan			Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
<u>Giao dịch bán hàng</u>			-	125.100.384
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khối lượng	Công ty liên kết		
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Lãi vay	Công ty liên kết		24.312.328
	Khác	Công ty liên kết		100.788.056
<u>Giao dịch mua hàng</u>			418.378.965	1.049.247.706
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	418.378.965	864.776.474
	Khối lượng			
	Khác		418.378.965	864.776.474
	Lãi vay			
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	-	184.471.232
	Lãi vay			184.471.232
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>			35.017.790.582	42.711.678.791
Tổng công ty LICOGI - CTCP		Công ty góp vốn	30.168.170.915	30.748.940.915
	Tiền KL + Khác		30.168.170.915	30.748.940.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	4.849.619.667	11.672.720.106
	Tiền KL		4.849.619.667	11.672.720.106
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	-	290.017.770
	Tiền KL			290.017.770
<u>Phải thu khác</u>			-	316.639.688
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Mua bê tông	Công ty liên kết		316.639.688
<u>Trả trước cho người bán</u>			16.147.880.000	16.147.880.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Phải trả người bán</u>			45.151.022.325	66.918.991.541
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	45.151.022.325	62.718.213.460
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết		4.200.778.081
	Vay vốn	Công ty liên kết		4.000.000.000
	Lãi Vay	Công ty liên kết		200.778.081

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
		5.319.447.268	4.981.276.000
- Thù lao của HĐQT		920.000.000	765.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	430.000.000	405.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	115.000.000	90.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	115.000.000	90.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	115.000.000	90.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	115.000.000	90.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	30.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát		608.000.000	558.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	262.000.000	252.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	123.000.000	108.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	108.000.000
Bùi Thị Thuần	Thành viên ban kiểm soát	75.000.000	
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	100.000.000	90.000.000
- Lương của Ban giám đốc		3.791.447.268	3.658.276.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	429.740.000	419.670.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	298.108.163	359.910.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	328.965.000	321.003.000
Duong Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	410.733.000	410.463.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	411.273.000	420.222.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	360.684.000	392.170.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	365.580.000	366.120.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	367.200.000	366.930.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	108.800.000	98.730.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	353.958.835	359.310.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	356.405.270	143.748.000
d. Giao dịch bán bất động sản		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Công ty CP PT hạ tầng Vĩnh Phúc	Công ty góp vốn	13.450.991.782	
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	3.781.511.035	
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	1.843.227.807	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,07	11,61
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,93	88,39
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,74	85,72
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,26	14,28
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,04	1,03
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,32	1,42
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	5,91	1,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	3,86	1,43
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,12	0,93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,69	0,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18,85	4,99

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số: 06/GT24-23/L18

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình KQKD BCTC HN Quý 3/2024

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH BCTC HỢP NHẤT QUÝ 3/2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý 3/2024 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	1.215.278,04	729.183,81	+486.094,23
Tổng chi phí	1.112.806,55	715.694,47	+397.112,08
Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.471,49	13.489,34	+88.982,15

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 so với Quý 3/2023 tăng 659,6% tương đương 88.982,15 triệu đồng nguyên nhân là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập Quý 3/2024 tăng 66,66 % tương đương 486.094,23 triệu đồng so với Quý 3/2023.

+ Trong Quý 3/2024 Công ty có doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản làm gia tăng mạnh lợi nhuận sau thuế so với Quý 3/2023.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC hợp nhất Quý 3/2024 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SỐ 18

Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung